

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018**

Tháng 3 năm 2019



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Đăng Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Đỗ Trọng Nam

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Hoàng Đăng Hưng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị, 



Hoàng Đăng Hưng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Số: 15/2019/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/3/2019, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Trị

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0581-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Vũ Thị Hải

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3396-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.368.618.620	27.423.843.154
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.104.613.441	12.039.196.765
1. Tiền	111		3.463.733.505	1.715.206.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.640.879.936	10.323.990.518
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.165.623.361	11.876.270.814
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.063.933.056	9.703.669.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.547.360.970	1.995.645.809
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	554.329.335	176.955.777
IV- Hàng tồn kho	140		-	3.508.375.575
1. Hàng tồn kho	141	8	-	3.508.375.575
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		98.381.818	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		98.381.818	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.330.794.026	30.205.519.552
II- Tài sản cố định	220		33.330.794.026	30.205.519.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	33.330.794.026	30.205.519.552
- Nguyên giá	222		59.639.714.260	54.146.277.123
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.308.920.234)	(23.940.757.571)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		62.699.412.646	57.629.362.706

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		23.363.866.891	17.505.620.158
I- Nợ ngắn hạn	310		23.363.866.891	17.505.620.158
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	5.504.707.816	2.615.131.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.240.772.649	3.754.772.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	4.576.350.017	2.798.185.780
4. Phải trả người lao động	314		4.640.302.936	4.279.139.901
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1.543.569.254	24.971.453
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	13	979.815.881	550.918.844
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.772.875.436	2.549.298.816
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		105.472.902	933.200.830
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.335.545.755	40.123.742.548
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	22.644.410.879	21.935.325.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		557.293.000	211.710.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.087.117.879	1.723.615.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.685.795	(4.300.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.079.432.084	1.727.915.072
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.691.134.876	18.188.417.476
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		16.691.134.876	18.188.417.476
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		62.699.412.646	57.629.362.706

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phan Thị Luân

Tổng Giám đốc



Đỗ Trọng Nam

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	81.650.795.825	61.897.171.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	81.650.795.825	61.897.171.606
4. Giá vốn hàng bán	11	18	70.851.863.923	52.052.603.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.798.931.902	9.844.568.497
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	193.067.525	465.888.858
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.243.077.940	8.727.744.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.748.921.487	1.582.712.438
11. Thu nhập khác	31	21	857.907.157	608.407.802
12. Chi phí khác	32	21	6.030.831	3.264.120
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	851.876.326	605.143.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.600.797.813	2.187.856.120
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	521.365.729	459.941.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.079.432.084	1.727.915.072
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	1.040	509

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Phạm Thị Thu Hằng

Phan Thị Luân

Đỗ Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.600.797.813	2.187.856.120
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.613.440.563	2.281.998.355
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	20	(249.431.161)	(465.888.858)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(590.944.165)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.964.807.215	3.413.021.452
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.476.903.556)	(7.320.457.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.508.375.575	(3.508.375.575)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.585.514.798	5.622.100.689
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	11	(388.224.048)	(291.717.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.685.795	14.436.575.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.537.760.000)	(16.443.169.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.663.495.779	(4.092.022.799)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.174.879.455)	(7.289.838.728)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		56.363.636	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		204.936.716	433.808.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.913.579.103)	(6.856.029.938)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(684.500.000)	(313.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(684.500.000)	(313.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.934.583.324)	(11.261.552.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.039.196.765	23.300.749.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	10.104.613.441	12.039.196.765

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Phan Thị Luân

Đỗ Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 8 khu I, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 25/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200534908 ngày 02/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, thoát nước;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện chiếu sáng công cộng, điện các công trình công nghiệp;
- Xây dựng kè biển, kè chắn núi, kè sông hồ, kè đê;
- Bán buôn hoa và cây;
- Trông coi xe ô tô, xe đạp, xe máy;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Dịch vụ ăn uống hàng tươi sống hải sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông đường bộ, cầu, hầm, khảo sát địa hình các công trình xây dựng;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: đu quay, đu lạch tâm, ô tô điện, tàu du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác: kéo dù bay trên biển, cho thuê xe đạp, xe ô tô điện, tàu du lịch;
- Dịch vụ massage, xông hơi và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc của Công ty:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Xây dựng cơ bản	Số 8 khu I, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động
2 Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Công viên cây xanh	Số 8 khu I, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập cá nhân, lãi tiền gửi dự thu và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

	Năm 2018
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 10

Tài sản cố định dùng cho hoạt động công ích không tính vào giá trị doanh nghiệp khi chuyển sang công ty cổ phần đang được Công ty trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 tại chỉ tiêu Nguyên giá, Giá trị hao mòn lũy kế và Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định lần lượt là 27.229.792.000 VND, 10.538.657.125 VND và 16.691.134.875 VND theo Biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hao mòn của các tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm; hao mòn của các tài sản phục vụ hoạt động công ích được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định; tài sản nhận giữ hộ và không sử dụng được Công ty trình bày là tài sản nhận giữ hộ trên khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và không tính hao mòn.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phí vệ sinh phải trả; phải trả người lao động chi phí ăn ca, chi phí độc hại, chi phí phụ cấp điện thoại, chi phí phụ cấp di chuyển; phải trả của công trình thoát nước và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.8 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước phí dịch vụ vệ sinh, tiền thuê via hè, bán hầm mộ và trông coi phần mộ cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ.2018 ngày 26/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Giá vốn

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2018 là 20% thu nhập tính thuế.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Theo đó, các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	138.246.510	184.250.589
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.325.486.995	1.530.955.658
Các khoản tương đương tiền	6.640.879.936	10.323.990.518
	10.104.613.441	12.039.196.765

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	14.063.933.056	9.703.669.228
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.665.493.056	8.913.307.500
Sở Xây dựng Hải Phòng	11.700.789.056	7.945.727.500
Sở Giao thông Hải Phòng	1.964.704.000	967.580.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	398.440.000	790.361.728

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	554.329.335	-	176.955.777	-
Phải thu người lao động	-	-	59.884.999	-
Đặc cọc bảo lãnh công trình	210.157.000	-	-	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	69.406.957	-	84.990.710	-
Lãi tiền gửi dự thu	20.210.877	-	32.080.068	-
Phải thu khác	254.554.501	-	-	-

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	3.508.375.575	-
Cộng	-	-	3.508.375.575	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	31.962.313.053	7.442.884.336	14.741.079.734	54.146.277.123
Tăng trong năm	-	983.818.182	6.252.179.455	7.235.997.637
Mua sắm	-	-	6.252.179.455	6.252.179.455
Sửa chữa, nâng cấp	-	983.818.182	-	983.818.182
Giảm trong năm	-	-	1.742.560.500	1.742.560.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.742.560.500	1.742.560.500
Số cuối năm	31.962.313.053	8.426.702.518	19.250.698.689	59.639.714.260
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	11.988.242.576	1.765.652.578	10.186.862.417	23.940.757.571
Tăng trong năm	1.640.997.735	854.826.424	1.614.899.004	4.110.723.163
Khấu hao trong năm	283.530.735	854.826.424	1.475.083.404	2.613.440.563
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp (*)	1.357.467.000	-	139.815.600	1.497.282.600
Giảm trong năm	-	-	1.742.560.500	1.742.560.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.742.560.500	1.742.560.500
Số cuối năm	13.629.240.311	2.620.479.002	10.059.200.921	26.308.920.234
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	19.974.070.477	5.677.231.758	4.554.217.317	30.205.519.552
Số cuối năm	18.333.072.742	5.806.223.516	9.191.497.768	33.330.794.026

(*): Hao mòn tài sản cố định dùng cho hoạt động công ích

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 4.372.544.700 VND (tại ngày 31/12/2017 là 4.635.412.200 VND)

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	5.504.707.816	2.615.131.885
Phải trả cho các đối tượng khác	5.504.707.816	2.615.131.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	833.821.454	3.571.960.225	2.388.684.760	2.017.096.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.927.421	521.365.729	388.224.048	596.069.102
Thuế thu nhập cá nhân	101.436.905	240.908.514	179.161.423	163.183.996
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.400.000.000	400.000.000	-	1.800.000.000
Các loại thuế khác	-	159.000.000	159.000.000	-
Cộng	2.798.185.780	4.893.234.468	3.115.070.231	4.576.350.017
<i>Trong đó:</i>				
11.1 Phải nộp	2.798.185.780			4.576.350.017

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.543.569.254	24.971.453
Chi phí đầu tư xây dựng dự án “Nâng cao công suất chứa chất thải sinh hoạt tại bãi rác Bàng La”	-	24.971.453
Chi phí phải trả của công trình “Trồng cây xanh trên tuyến đường Phạm Văn Đồng (long nảo)”	1.543.569.254	-

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	979.815.881	550.918.844
Doanh thu bán hàng mội và chăm sóc, trông coi mội phần	744.342.699	403.542.699
Doanh thu phí dịch vụ vệ sinh	235.473.182	144.837.727
Doanh thu cho thuê vỉa hè	-	2.538.418

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	1.772.875.436	2.549.298.816
Phí vệ sinh phải trả	906.826.981	1.047.947.238
Phải trả khác cho người lao động	176.325.000	225.797.300
Phải trả khác của công trình thoát nước	681.275.455	1.191.399.688
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	249.501
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	16.500.000
Phải trả khác	8.448.000	67.405.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	20.000.000.000	-	1.054.252.909	21.054.252.909
Tăng trong năm trước	-	211.710.000	1.727.915.072	1.939.625.072
Lãi trong năm trước	-	-	1.727.915.072	1.727.915.072
Phân phối lợi nhuận	-	211.710.000	-	211.710.000
Giảm trong năm trước	-	-	1.058.552.909	1.058.552.909
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.058.552.909	1.058.552.909
Số đầu năm nay	20.000.000.000	211.710.000	1.723.615.072	21.935.325.072
Tăng trong năm nay	-	345.583.000	2.087.117.879	2.432.700.879
Lãi trong năm nay	-	-	2.079.432.084	2.079.432.084
Phân phối lợi nhuận	-	345.583.000	-	345.583.000
Tăng khác	-	-	7.685.795	7.685.795
Giảm trong năm nay	-	-	1.723.615.072	1.723.615.072
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.723.615.072	1.723.615.072
Số cuối năm nay	20.000.000.000	557.293.000	2.087.117.879	22.644.410.879

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ đã góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	11.504.340.000	11.504.340.000	11.504.340.000	11.504.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.495.660.000	8.495.660.000	8.495.660.000	8.495.660.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	1.723.615.072	1.054.252.909
Tăng trong năm	2.087.117.879	1.727.915.072
Lợi nhuận tăng trong năm	2.079.432.084	1.727.915.072
Tăng khác	7.685.795	
Giảm trong năm	1.723.615.072	1.058.552.909
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.723.615.072	1.058.552.909
Chia cổ tức bằng tiền	668.000.000	330.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	345.583.000	211.710.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	710.032.072	516.842.909
Số cuối năm	2.087.117.879	1.723.615.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu	Số cuối năm cổ phiếu	Số đầu năm cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.000.000</i>	<i>2.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10.000	10.000

16 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Bãi xe khu II

Số cuối năm	Số đầu năm
12.702.172.000	12.702.172.000

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.650.795.825	61.897.171.606
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.650.795.825	61.897.171.606
Cộng	81.650.795.825	61.897.171.606

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
70.851.863.923	52.052.603.109
70.851.863.923	52.052.603.109

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
193.067.525	465.888.858
193.067.525	465.888.858

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Năm nay VND	Năm trước VND
9.243.077.940	8.727.744.917
6.012.965.507	5.225.109.971
<i>6.012.965.507</i>	<i>5.225.109.971</i>
3.230.112.433	3.502.634.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý vật tư	56.072.727	17.463.636
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	56.363.636	-
Các khoản khác	745.470.794	590.944.166
Thu nhập khác	857.907.157	608.407.802
Các khoản bị phạt chậm nộp	6.030.831	3.264.120
Chi phí khác	6.030.831	3.264.120
Lợi nhuận khác	851.876.326	605.143.682

22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	2.600.797.813	2.187.856.120
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	6.030.831	3.264.120
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.030.831	3.264.120
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	2.606.828.644	2.191.120.240
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	521.365.729	438.224.048
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)		21.717.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)	521.365.729	459.941.048

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.079.432.084	1.727.915.072
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)	-	710.032.072
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.079.432.084	1.017.883.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.040	509

(*) Các khoản điều chỉnh giảm năm nay chưa bao gồm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.104.613.441	12.039.196.765
Phải thu của khách hàng	14.063.933.056	9.703.669.228
Phải thu khác	484.922.378	32.080.068
Cộng	24.653.468.875	21.774.946.061
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	5.504.707.816	2.615.131.885
Chi phí phải trả	1.543.569.254	24.971.453
Phải trả khác	1.596.550.436	2.306.752.015
Cộng	8.644.827.506	4.946.855.353

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro tiền tệ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ: Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND
- Rủi ro lãi suất: Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

• **Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	5.504.707.816	-
Chi phí phải trả	1.543.569.254	
Phải trả khác	1.596.550.436	-
Cộng	8.644.827.506	-
Số đầu năm		
Phải trả người bán	2.615.131.885	-
Chi phí phải trả	24.971.453	
Phải trả khác	2.306.752.015	-
Cộng	4.946.855.353	-

25 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc (không gồm thu lao HĐQT)	875.381.098	605.073.971
Thu nhập, thu lao Hội đồng quản trị	1.040.882.590	800.109.660

26 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Luân



Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc


Đỗ Trọng Nam